

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày 03 - 12 - 2021

V/v tranh chấp tài sản chung, nợ  
chung của nam, nữ sống chung như vợ  
chồng mà không có đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cầm Văn Thanh

*Các thẩm phán:* Ông Đỗ Tuấn Long, ông Hoàng Văn Tuyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Cương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 03/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn. Do bản án sơ thẩm số: 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn A (đã chết ngày 13/8/2018). Nơi cư trú cuối cùng: Bản HN, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

**\* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị A1. Địa chỉ: Bản M, xã HN, huyện BY, tỉnh Sơn La.  
Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn A2. Địa chỉ: Bản M, xã HN, huyện BY, tỉnh Sơn La.  
Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị A3. Địa chỉ: Bản M, xã HN, huyện BY, tỉnh Sơn La.  
Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn A4; địa chỉ: Bản ĐC, xã HN, huyện BY, tỉnh Sơn La.  
Vắng mặt.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị A3 và ông Nguyễn Văn A4: Ông Cầm Phúc C. Địa chỉ: Số 486, đường LD, phường CS, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị A3 và ông Nguyễn Văn A4: Ông Vũ Đức C1 – Luật sư Văn phòng Luật sư Thăng Long Hà Nội. Địa chỉ: Số 486, đường LD, phường CS, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.*

**- Bị đơn:** Chị Đỗ Thị D; địa chỉ: Tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

Tạm trú: Số nhà 64, khu tái định cư LX, KC, HĐ, Hà Nội. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đỗ Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn E, bà Nguyễn Thị E1: Ông Bùi Việt D1, bà Dương Thị D2 – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Quốc tế Bình An, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 13, ngõ HB, phường CL, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội. Có mặt.*

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Đỗ Văn E (vắng mặt), chị Nguyễn Thị E1 (có mặt); địa chỉ: Tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Anh Đỗ Văn E ủy quyền cho chị Nguyễn Thị E1. địa chỉ: Tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

+ Bà Nguyễn Thị F, ông Nguyễn Đăng F1; địa chỉ: Bản M, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị F, ông Nguyễn Đăng F1: Ông Vũ Quang F2. Địa chỉ: Số 639, đường LD, phường CS, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.*

+ Ông Lò Văn G, bà Lò Thị G1. Địa chỉ: Bản HN, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Đỗ Thị D.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn A, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày như sau:*

Anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Anh chị có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng cả hai không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống đến năm 2010 thì anh A vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án 24 tháng tù giam về tội phạm ma túy. Trong thời gian anh A ở tù, chị D không đến thăm anh A, không quan tâm đến anh. Sau khi anh chấp hành xong hình phạt thì anh chị không còn tình cảm nữa. Trong quá trình chung sống anh chị không có con chung. Và trong quá trình chung sống anh chị tạo dựng được một số khối tài sản

chung và cũng có một số nghĩa vụ trả nợ chung nhất định. Đến ngày 21/3/2012, anh A đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện MS đề nghị giải quyết cho anh A được ly hôn với chị D, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản chung và nợ chung của anh A và chị D.

Về tài sản chung gồm:

+ 01 ngôi nhà 2 tầng và nhà kho được xây dựng trên diện tích khoảng 360m<sup>2</sup> đất (bao gồm 100m<sup>2</sup> đất thổ cư và 260m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm) tại thửa số 96 (a), 96 (b), địa chỉ: tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc đất do anh chị nhận chuyển nhượng lại của ông Lò Văn Quyết từ năm 2004. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 mang tên bà Đỗ Thị D. Ngôi nhà được xây dựng từ năm 2008. Số tiền mua đất do vợ chồng anh A và chị D tích lũy được 120.000.000đ và vay của anh Nguyễn Văn A2 60.000.000đ. Sau hai tháng đã trả tiền cho anh Tình. Tiền xây nhà năm 2008 do vợ chồng tích lũy được và vay thêm của cháu anh A là chị Nguyễn Thị F khoảng 100.000.000đ.

+ Khoản nợ chưa thu hồi của anh Lò Văn G số tiền gốc là 53.000.000đ.

+ Đối với phần diện tích đất 140m<sup>2</sup> (gồm 100m<sup>2</sup> đất thổ cư và 40m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 185, 185 (1) tại bản HN, xã CN. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 mang tên hộ chị Đỗ Thị D và ông Nguyễn Văn A. Diện tích đất này đã được Nhà nước thu hồi để làm đường. Anh A đã nhận toàn bộ số tiền đền bù của nhà nước là hơn 10.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A có kê khai một số khoản tiền vợ chồng anh cho người khác vay lãi và đầu tư hàng hóa tại bản HN gồm: khoản tiền cho anh Mùa A X vay số tiền 25.000.000đ; cho anh Lò Văn X1 vay số tiền 134.000.000đ, ông Lò Văn X2 vay 44.625.000đ, ông Lò Văn X3 vay số tiền 22.000.000đ. Toàn bộ số tiền này chị D đã thu nợ. Tại phiên tòa ngày 18/9/2013 đại diện theo ủy quyền cho anh A là bà Nguyễn Thị A1 không đề nghị Tòa án xem xét phân chia. Tại phiên tòa ngày 27/9/2020, đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cũng không đề nghị tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: anh A đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia đôi nghĩa vụ trả nợ của anh A và chị D đối với khoản nợ chung bà Nguyễn Thị F và ông F1 là hơn 100.000.000đ.

*Tại bản tự khai ngày 21/3/2012, bản tự khai đề ngày 26/3/2012 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đỗ Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung: chị D thống nhất với lời khai của anh A về quá trình chung sống và con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không có con chung và hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Chị D xác định không còn tình cảm với anh A nên đồng ý ly hôn với anh A.

Về tài sản chung: chị D thống nhất với lời khai của anh A vợ chồng gồm các tài sản chung sau: 01 ngôi nhà 2 tầng và nhà kho được xây dựng trên diện

tích khoảng 360m<sup>2</sup> đất (bao gồm 100m<sup>2</sup> đất thổ cư và 260m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm) tại thửa số 96 (a), 96 (b), địa chỉ: tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Diện tích đất 140m<sup>2</sup> (gồm 100m<sup>2</sup> đất thổ cư và 40m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 185, 185 (1) tại bản HN, xã CN; Khoản nợ chưa thu hồi của anh Lò Văn G số tiền gốc là 53.000.000đ.

Theo chị D tiền mua đất tại tiểu khu 4, xã CN là chị vay của anh trai chị (anh Đỗ Văn X4) số tiền 100.000.000đ và vay anh Tình 100.000.000đ. Sau đó phải vay chỗ khác để thanh toán. Tiền xây nhà toàn bộ là đi vay. Chị xác định phần công sức đóng góp của chị nhiều hơn trong việc tạo dựng khối tài sản trên. Anh A chị phụ giúp một phần trong việc kinh doanh của chị. Ngoài ra anh A còn nghiện hút ma túy làm không đủ ăn trong thời gian chung sống với chị.

Về khoản nợ chung của chị D và anh A chị xác định gồm: Ngoài khoản vay của vợ chồng chị F, anh F1 121.000.000đ, anh chị còn có các khoản nợ chung sau: Nợ ông Đào Văn X5 100.000.000đ, vay năm 2005, khi đi vay anh A không biết. Nợ bà Bùi Thị X6: 200.000.000đ, vay năm 2006 để đáo nợ ngân hàng. Nợ anh chị X7 120.000.000đ.

Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn phòng giao dịch CN số tiền 700.000.000đ. Sau đó chị D đã vay của anh Đỗ Văn E (em trai chị D): 700.000.000đ năm 2013, vay để lấy vốn làm ăn và trả nợ ngân hàng. Hiện khoản nợ của ngân hàng đã được trả xong. Chị còn nợ của anh E (em trai chị D) 700.000.000đ.

Ngoài ra chị còn nợ riêng bà Đức 100.000.000đ.

*Tại biên bản đối chất ngày 17/5/2013, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đỗ Văn E trình bày:* Tháng 5/2013, anh E cho chị D vay 700.000.000đ để chị D trả nợ ngân hàng. Việc cho vay được cả hai vợ chồng anh chị nhất trí cho chị D vay. Anh E không yêu cầu anh A trả cùng, cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị F và anh F1 trình bày:* Ngày 08/12/2008 chị có cho anh A và chị D vay số tiền 121.390.000đ để thanh toán tiền công và thời hạn vay chỉ có 1 tháng nên chị không yêu cầu làm giấy vay nợ. Nhưng sau đó anh A và chị D không trả được nợ cho chị nên ngày 04/4/2012 vợ chồng chị F và chị D có viết giấy xác nhận nợ với nội dung: số tiền nợ gốc là 121.390.000đ và lãi xuất là 1,5%/1 tháng, thời gian tính lãi từ 08/12/2008. Chị F nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng anh A và chị D không trả. Nên anh chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị X7 có yêu cầu độc lập yêu cầu chị D trả số tiền vay 100.000.000đ. Tòa án nhân dân huyện MS đã thụ lý các yêu cầu trên của bà Trần Thị X7.

Ngày 18/9/2013, Tòa án nhân dân huyện MS đã xét xử và ban hành bản án số hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ- ST để giải quyết vụ việc nêu trên.

Ngày 19/02/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La có bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT sửa bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện MS.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của TAND cấp cao tại Hà Nội hủy bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014, TAND tỉnh Sơn La và bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013, TAND huyện MS về phân tài sản trong vụ án xin ly hôn giữa anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị D.

Ngày 16/12/2015, Tòa án nhân dân huyện MS đã thụ lý lại vụ án trên theo quyết định Giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của TAND cấp cao tại Hà Nội.

Năm 2018, anh Nguyễn Văn A chết không để lại di chúc. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn A tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân huyện MS xem xét, giải quyết các vấn đề có tranh chấp giữa anh A và chị D.

Từ khi thụ lý vụ án, chị D bỏ đi khỏi địa phương. Toàn bộ nhà đất của chị D và anh A đang có tranh chấp tại tiểu khu 4, CN, MS, Sơn La hiện tại do vợ chồng anh E và chị E1 ở, quản lý và sử dụng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/02/2017, chị Nguyễn Thị E1 là vợ anh E (em trai chị D) trình bày: Vợ chồng chị được chị D cho xuống nhà của chị ở tiểu khu 4, CN, MS, Sơn La để ở và làm ăn sinh sống. Từ khi xuống ở anh chị không cải tạo, sửa sang, đầu tư gì thêm. Đối với khoản nợ 700.000.000đ trước đây anh E xác định là khoản nợ riêng của chị D và không đề nghị tòa án xem xét giải quyết nay chị E1 thay đổi ý kiến xác định là khoản vay chung của chị D và anh A, có giấy tờ sổ sách và đề nghị anh A và chị D cùng trả cho anh số nợ trên.

Đối với khoản tiền gốc 53.000.000đ vợ chồng anh G, chị G1 cư trú tại bản HN, CN, MS, Sơn La nợ chị D và anh A thống nhất xác định là tài sản chung của chị D và anh A. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2017, anh Lò Văn G và vợ là Lò Thị G1 xác định có nợ của vợ chồng anh A và chị D số tiền gốc 53.000.000đ. Số tiền này vợ chồng anh chị đã trả cho anh A từ khoảng tháng 10, 11 năm 2014. Khi trả không làm giấy tờ gì.

Tại bản án số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000,

Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Tuyên xử:

**- Về tài sản chung:**

Chị Đỗ Thị D được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản sau:

Quyền sử dụng 180m<sup>2</sup> đất. Trong đó có: 10m<sup>2</sup> đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96(b), 170m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 96(a) thuộc tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất: Bản Ổ (nay là Tiểu khu 4), xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện MS, tỉnh Sơn La, mang tên chị Đỗ Thị D (tại tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La). Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m

Phía bắc giáp ruộng ông X8 có chiều dài 4,5m

Phía Tây giáp đất anh A được chia có chiều dài 40m

Phía đông giáp đất ông X9 có chiều dài 40m.

Giá trị đất chị D được hưởng theo định giá là 730.000.000đ

Cùng được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây 2 tầng có diện tích một mặt sàn là 4,5m x 15m = 67,5m<sup>2</sup> có giá trị là 300.000.000đ cùng với các công trình xây dựng trên đất như ½ đường tường rào trị giá 1.250.000đ, cổng chính, ½ phần bán mái lợp tôn trước nhà trị giá 1.000.000đ, ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà có giá trị là 850.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị D được chia là 1.033.100.000đ.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh A được quyền sở hữu, sử dụng khối tài sản sau: Quyền sử dụng 180m<sup>2</sup> đất. Trong đó có: 90m<sup>2</sup> đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96(b), 90m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 96(a) thuộc tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất: Bản Ổ (nay là Tiểu khu 4), xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện MS, tỉnh Sơn La, mang tên chị Đỗ Thị D (tại tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La). Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m.

Phía bắc giáp ruộng ông X8 có chiều dài 4,5m.

Phía Đông giáp đất chị D được chia có chiều dài 40m.

Phía Tây giáp đất ông X8 có chiều dài 40m.

Giá trị đất anh A được hưởng theo định giá là 810.000.000đ.

Cùng phần cây cối, 1/2 tường rào trị giá 1.250.000đ, ½ phần bán mái lợp tôn trước nhà trị giá 1.000.000đ, ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà có giá trị là 850.000đ; toàn bộ phần bán mái thuộc kho thứ 2 có giá trị 2.500.000đ.

Anh A được quyền đòi nợ số tiền 53.000.000đ gốc và lãi suất của anh Lò Văn G tính đến thời điểm xét xử tổng cả gốc và lãi là 119.488.000đ. Được sử dụng số tiền đền bù tái định cư theo Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND huyện MS là 10.282.000đ.

Tổng số tài sản anh A được chia là 945.370.000đ.

Anh A phải có trách nhiệm cải tạo lại phần nhà kho và bán mái phía trước cho tách rời khỏi tường nhà xây và phần tài sản chia cho chị D (chị D tạo điều kiện thuận lợi cho anh A khi thi công phần này).

Chị D có trách nhiệm trả cho anh A phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 43.865.000đ.

Vợ chồng anh E, chị E1 phải di dời bàn giao trao trả lại nhà, đất cho chị D, anh A quản lý sử dụng theo quy định.

**- Về nợ chung.**

Chị Đỗ Thị D và anh Nguyễn Văn A phải thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị F và anh Nguyễn Đăng F1 số tiền 121.390.000đ gốc và lãi phát sinh đến thời điểm xét xử tổng là 250.427.000đ. Cụ thể chia theo phần như sau: Chị D có trách nhiệm trả cho chị F, anh F1 số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử là 125.213.500đ. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh A có trách nhiệm trả cho chị F và anh F1 số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử là 125.213.500đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/11/2020, bị đơn Đỗ Thị D có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về phần tài sản. Bị đơn chị Đỗ Thị D không nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định mảnh đất và ngôi nhà là tài sản chung của chị D và anh A. Đề nghị cấp phúc thẩm xác định đó là tài sản riêng của bà và đề nghị không chia tài sản đó cho anh A.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn:

Vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn xuất trình chứng cứ mới gồm Hợp đồng tặng cho tài sản bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bị đơn chị Đỗ Thị D và anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 lập ngày 28/6/2013 đối với thửa đất có diện tích 360 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất tại tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC322181 cấp ngày 12/7/2005 mang tên chị Đỗ Thị D; Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình chi nhánh Sơn La. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La, xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của bị đơn:

Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La, xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với đề nghị của nguyên đơn và bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị:

Căn cứ khoản 3 Điều 308.Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn. Hủy bản án sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Quá trình giải quyết vụ án xác định: Năm 1993, anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị D sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 2012, Tòa án nhân dân huyện MS thụ lý yêu cầu xin ly hôn của anh. Tại bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của TAND tỉnh Sơn La và bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của TAND huyện MS đã xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị Huyền. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của TAND cấp cao tại Hà Nội hủy một phần bản án sơ thẩm và phúc thẩm về phần tài sản để giao giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Đối với tranh chấp phân chia tài sản chung được xác định có một phần liên quan đến trách nhiệm trả nợ trên cơ sở chênh lệch về giá trị tài sản được phân chia. Việc cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là có căn cứ, đúng quy định.

[1.2] Việc xác định người tham gia tố tụng:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ những người tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bị đơn xuất trình chứng cứ mới gồm Hợp đồng tặng cho tài sản bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bị đơn chị Đỗ Thị D và anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 lập ngày 28/6/2013 đối với thửa đất có diện tích 360 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất tại tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC322181 cấp ngày 12/7/2005 mang tên chị Đỗ Thị D; Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình chi nhánh Sơn La (gọi tắt là Ngân hàng An Bình Sơn La) và anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 được thế chấp bằng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Ngoài ra, quá trình thu thập chứng cứ, cấp phúc thẩm đã thu thập thêm các tài



liệu gồm bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC322181 cấp ngày 12/7/2005 mang tên chị Đỗ Thị D, tại mặt sau của Giấy chứng nhận nêu trên có nội dung thể hiện việc chị tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị E1, có xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MS, tỉnh Sơn La; thu thập hợp đồng thế chấp ký kết giữa Ngân hàng An Bình Sơn La và anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 lập ngày 21/8/2015 với tài sản thế chấp cũng là quyền sử dụng mảnh đất nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, các hợp đồng nêu trên được lập sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý hồ sơ giải quyết vụ án xin ly hôn giữa anh Nguyễn Văn A và chị Đỗ Thị D vào năm 2012. Quá trình giải quyết vụ án từ 2012 đến khi thụ lý phúc thẩm năm 2021, bị đơn chị Đỗ Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 không hề xuất trình các tài liệu chứng cứ nêu trên. Do đó, cần xem xét tính hợp pháp, hiệu lực của các hợp đồng trên khi giải quyết vụ án đồng thời xem xét trách nhiệm của những đối tượng liên quan. Đối với hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng An Bình Sơn La và anh Đỗ Văn E, chị Nguyễn Thị E1 hiện đã giải ngân, tính đến thời điểm xét xử chưa được giải chấp. Do đó, cần xác định và đưa Ngân hàng An Bình Sơn La vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, việc đưa Ngân hàng An Bình Sơn La vào tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm không đảm bảo hai cấp xét xử, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong vụ án.

## [2] Về nội dung vụ án:

Cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là đất và tài sản trên đất tại tiểu khu 4, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC322181 cấp ngày 12/7/2005 mang tên chị Đỗ Thị D, đồng thời căn cứ trên kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 27/7/2020 để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, đánh giá quá trình xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 27/7/2020, thấy rằng:

Việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2020 có sự tham gia của cơ quan chức năng, chính quyền nhưng không hề có sự tham gia của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nội dung biên bản thể hiện việc Tòa án không thể vào để xem xét toàn bộ tài sản bên trong, các công trình và tài sản khác trên đất như cây cối hoa màu do đương sự khóa cửa. Như vậy không xác định được hiện trạng cụ thể của các công trình xây dựng, không xác định được số lượng, tuổi, vị trí cây trồng nằm trên đất.

Đối với việc định giá tài sản: Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tại sản chỉ căn cứ ý kiến tham khảo của cán bộ địa chính, địa thế, vị trí, mục đích sử dụng đất để đưa ra giá trị đất làm không đảm bảo căn cứ. Hội đồng định giá không thể hiện việc căn cứ theo quy định về khung giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La hay các phiếu khảo sát mua bán, chuyển nhượng đất tại thời điểm định

giá để tiến hành định giá. Đồng thời, việc định giá chỉ dựa trên hiện trạng tài sản được thẩm định năm 2017 (do tại thời điểm định giá không vào xem xét, thẩm định được) để định giá là thiếu khách quan.

Cấp sơ thẩm căn cứ kết quả thẩm định năm 2020, sử dụng kết quả định giá của hội đồng định giá được đối chiếu từ kết quả thẩm định năm 2017 để xác định giá trị tài sản đang tranh chấp để tiến hành giải quyết là không đảm bảo tính đúng đắn, khách quan của vụ án.

Xét vụ án có những tình tiết mới làm phát sinh, thay đổi, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, cấp sơ thẩm có những sai sót không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm, do vậy, cần hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bị đơn Đỗ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bản án bị hủy.

*Vì các lý trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La về việc “Tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Bị đơn chị Đỗ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000229 ngày 17/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 03/12/2021)/.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- VKSND huyện MS;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cầm Văn Thanh**



